

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	07 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 – 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành lập công ty cổ phần. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể hai nhà máy trên để thành lập công ty cổ phần. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2017.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải
Bà Lê Thị Thúy Nga
Ông Nguyễn Văn Quyền
Bà Vũ Thị Hoa
Ông Dương Đình Thái

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Đến ngày 06/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải
Ông Dương Đình Thái
Ông Nguyễn Mạnh Chiến
Bà Lê Thị Thúy Nga
Ông Đinh Tiến Dũng
Ông Vũ Quang
Ông Nguyễn Quốc Nhân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Từ ngày 01/04/2017

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Kim Châu
Ông Lê Bá Khánh Anh
Bà Đặng Thị Kim Châu

Trưởng ban
Trưởng ban
Thành viên

Từ ngày 17/07/2017
Đến ngày 13/03/2017
Từ ngày 22/06/2017 đến ngày
16/07/2017

Ông Võ Quốc Tú
Bà Lê Thị Thìn

Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 51 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Số : 141/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC, được lập ngày 09/04/2018, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.338.521.824.654	882.911.939.597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.974.534.753	7.994.499.929
1. Tiền	111		2.823.534.753	5.843.499.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.151.000.000	2.151.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	134.600.000	20.200.331.453
1. Chứng khoán kinh doanh	121		134.600.000	251.500.453
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(51.169.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.221.133.253.532	670.751.851.655
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	887.582.471.361	297.933.181.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		222.251.046.758	274.186.056.068
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	97.637.260.893	85.356.561.922
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.337.525.480)	(3.723.947.715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	103.480.676.956	172.882.526.205
1. Hàng tồn kho	141		103.480.676.956	172.882.526.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.798.759.413	11.082.730.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.782.010.730	5.634.728.807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.509.143.894	5.004.746.674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.507.604.789	443.254.874
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.983.074.019	320.686.071.103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

2138
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
AM VI
P. HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		182.590.982.905	180.535.107.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	181.423.332.025	179.005.783.712
- Nguyên giá	222		255.574.011.181	236.353.331.770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.150.679.156)	(57.347.548.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.167.650.880	1.529.324.056
- Nguyên giá	225		1.778.069.091	1.778.069.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(610.418.211)	(248.745.035)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	5.295.605.435	16.685.046.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.295.605.435	16.685.046.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	86.902.394.529	97.755.690.797
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.700.000.000	36.559.164.184
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.433.118.056	32.833.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.079.410.800	38.941.910.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.310.134.327)	(10.578.502.243)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.194.091.150	25.710.225.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	25.194.091.150	25.710.225.902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.638.504.898.673	1.203.598.010.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.357.424.387.266	927.620.558.069
I. Nợ ngắn hạn	310		1.316.276.331.642	856.598.333.318
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	279.367.658.038	38.356.269.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.877.170.678	29.634.078.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8.366.221.167	2.411.867.811
4. Phải trả người lao động	314		1.577.989.892	1.905.744.898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	13.451.773.096	12.646.696.901
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16.051.425.346	17.388.170.784
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	982.584.093.425	754.255.505.186
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		41.148.055.624	71.022.224.751
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	41.148.055.624	71.022.224.751
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.080.511.407	275.977.452.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	281.080.511.407	275.977.452.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.185.264.350	2.507.162.321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.334.378.528	9.909.421.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.128.558.199	2.704.620.380
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.205.820.329	7.204.801.401
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.638.504.898.673	1.203.598.010.700

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.258.684.682.892	1.586.266.262.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.912.985.904	4.771.776.714
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.255.771.696.988	1.581.494.485.662
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.131.078.418.095	1.473.899.028.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.693.278.893	107.595.457.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.740.423.710	15.332.713.214
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	74.347.716.780	72.338.142.586
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.954.151.100	66.367.228.895
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	16.487.735.902	15.131.788.773
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	22.341.965.919	23.459.749.171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.256.284.002	11.998.490.321
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.616.566.612	3.779.207.503
12. Chi phí khác	32	VI.9	3.787.058.913	2.868.317.315
13. Lợi nhuận khác	40		(2.170.492.301)	910.890.188
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.085.791.701	12.909.380.509
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.523.769.114	3.847.745.984
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.562.022.587	9.061.634.525

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.085.791.701	12.909.380.509
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.384.859.729	14.496.330.301
- Các khoản dự phòng	03		(4.705.959.151)	7.211.682.793
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.550.801.494)	(6.770.016.800)
- Chi phí lãi vay	06		72.954.151.100	66.367.228.895
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.168.041.885	94.214.605.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(548.448.813.493)	(126.027.537.748)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		69.401.849.249	110.055.874.725
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		229.083.555.559	(88.488.299.983)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.368.852.829	6.833.865.419
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		116.900.453	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(72.772.262.943)	(66.230.875.071)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.439.803.030)	(3.700.549.584)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(735.215.800)	(950.669.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(222.256.895.291)	(74.293.586.215)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.064.586.960)	(16.922.484.493)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(880.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.880.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.000.000.000)	(251.500.453)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22.121.664.184	163.078.280
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.550.801.494	6.196.144.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.607.878.718	(30.742.034.424)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(3.694.761.833)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.200.742.305.216	2.550.738.347.114
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.001.871.303.192)	(2.435.931.661.856)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(416.582.912)	(147.267.936)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.825.367.715)	(9.129.595.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		190.629.051.397	101.835.059.821
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.019.965.176)	(3.200.560.818)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.994.499.929	11.195.060.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	4.974.534.753	7.994.499.929

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Quận 9, Tp.HCM
- + Xí nghiệp sản xuất ngói màu Dic-Secoin tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM
- + Bộ phận Đầu tư và Phát triển Dự án Khu công nghiệp DIC tại Quận 3, Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%	51%
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	60%	60%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi Măng YẾN Mao	Sản xuất xi măng	24%	24%
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	Thương mại	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Tài sản cố định khác	05 - 20	05 - 20

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	811.559.296	2.760.965.988
Tiền gửi ngân hàng	2.011.975.457	3.082.533.941
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	2.151.000.000	2.151.000.000
Cộng	4.974.534.753	7.994.499.929

13884
CÔNG TY
THIỆM HỮU
VỤ TƯ V
NH KẾ
IỂM TOA
AM VIỆT
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	134.600.000	134.600.000	251.500.453	200.331.453
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	-	-	1.878.953	1.878.953
+ Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	-	-	117.175.500	101.250.500
+ Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	132.446.000	97.202.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình	134.600.000	134.600.000	-	-
Cộng	134.600.000	134.600.000	251.500.453	200.331.453
				51.169.000

(*) Ghi chú:

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam: Trong năm đã bán 5.000 cổ phiếu.
- Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu: Trong năm đã bán 9.000 cổ phiếu.
- Công ty CP Tập đoàn Contener Việt Nam: Trong năm đã mua 15.000 cổ phiếu và đã bán 15.000 cổ phiếu.
- Ngân hàng TMCP An Bình: Trong năm đã mua 100.000 cổ phiếu và bán 80.000 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c1) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	-	-	90,00%	9.100.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	-	-	90,00%	7.759.164.184
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Công nghệ cao DIC	60,00%	3.000.000.000	60,00%	3.000.000.000
Công ty Cổ phần DIC ENERGY	65,00%	6.500.000.000	65,00%	6.500.000.000
Cộng		19.700.000.000		36.559.164.184
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		6.237.782.755		10.578.502.243
Giá trị thuần		13.462.217.245		25.980.661.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu				
- Công ty CP ĐTPH XD Minh Hưng	30.000	5.941.910.800	30.000	5.941.910.800
- Công ty CP VLXD 720	443.554	5.639.210.800	443.554	5.639.210.800
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		31.137.500.000		33.000.000.000
- Công ty CP XM Phú Xuân (**)		31.000.000.000		31.000.000.000
		137.500.000		2.000.000.000
Cộng		37.079.410.800		38.941.910.800
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		37.079.410.800		38.941.910.800

Ghi chú:

(*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(**) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm. Theo thỏa thuận giữa các bên thì Công ty Cổ phần Xi măng Tân Phú Xuân sẽ hoàn trả lại vốn góp cho Công ty.

Khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tại 31/12/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	887.582.471.361	297.933.181.380
Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	22.584.694.413	48.897.194.700
TA YI MATERIALS LIMITED	70.205.492.519	-
Công ty CP Khoáng Sản An Khánh	30.488.300.000	22.710.700.610
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	32.969.364.781	41.408.964.981
Công ty Cổ Phần Xi Măng Đồng Lâm	10.406.490.200	20.421.445.080
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Hướng An	-	15.546.600.759
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Dự Án Nhà Máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4)	494.838.259.417	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	226.089.870.031	148.948.275.250
b) Dài hạn	-	-
Cộng	887.582.471.361	297.933.181.380

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014, thời hạn cho vay từ 15/07/2014 đến 31/12/2017. Lãi suất cho vay 5%/năm.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	97.637.260.893	85.356.561.922
Ký cược, ký quỹ	16.662.065.801	9.036.919.183
Tạm ứng	36.525.446.002	28.893.110.775
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	9.000.000.000	13.470.790.894
Phải thu Công ty CP DIC Energy	15.560.000.000	11.650.000.000
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	9.793.222.223	9.793.222.223
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SSH	5.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH TM Hoàng Phú Long	1.080.001.644	1.080.001.644
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu khác	4.000.019.156	3.416.011.136
b) Dài hạn	-	-
Cộng	97.637.260.893	85.356.561.922

Ghi chú:

- (*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 31/12/2017 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động). Ngày 23/06/2016 các bên đã thỏa thuận ngừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đến ngày 28/09/2017 các bên đã thỏa thuận Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh sẽ thanh toán lại phần gốc là 10.095.940.000 đồng và phần lãi phạt là 904.060.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2017 Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đã chuyển trả 2.000.000.000 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

13-13 Bis Kỳ Đồng, P9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh	-	-	-	3.374.850.894
Các đối tượng khác	5.945.734.938	2.608.209.458	3.337.525.480	4.897.569.457
Cộng	5.945.734.938	2.608.209.458	3.337.525.480	8.272.420.351
				4.548.472.636
				3.723.947.715



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		Đơn vị tính: VND 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.740.126.461	-	42.860.057.763	-
Công cụ, dụng cụ	2.967.821.525	-	4.705.542.776	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.310.692.910	-	8.617.250.449	-
Thành phẩm	44.640.611.214	-	40.727.004.134	-
Hàng hoá	29.821.424.846	-	75.972.671.083	-
Cộng	103.480.676.956	-	172.882.526.205	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Dự án Hóc môn	860.535.666	860.535.666
- Dự án Bến Tre	2.195.000.000	2.195.000.000
- Xây dựng máy nghiền xi măng	-	13.506.562.429
- Xây dựng Cảng	2.240.069.769	97.442.182
- Mua sắm tài sản cố định	-	25.506.359
Cộng	5.295.605.435	16.685.046.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	104.654.158.176	124.793.332.583	6.421.007.689	329.397.847	155.435.475	236.353.331.770
Số tăng trong năm	181.458.165	16.577.421.815	2.626.966.363	68.181.818	-	19.454.028.161
- Mua sắm mới	-	2.367.114.634	2.626.966.363	68.181.818	-	5.062.262.815
- TSCĐ hình thành từ XDCB	181.458.165	14.210.307.181	-	-	-	14.391.765.346
Số giảm trong năm	13.293.295	-	220.055.455	-	-	233.348.750
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	220.055.455	-	-	220.055.455
- Giảm khác	13.293.295	-	-	-	-	13.293.295
Số dư cuối năm	104.822.323.046	141.370.754.398	8.827.918.597	397.579.665	155.435.475	255.574.011.181
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	15.253.711.369	39.475.070.686	2.264.836.731	256.585.464	97.343.808	57.347.548.058
Khấu hao trong năm	6.564.819.522	9.664.305.713	747.880.263	34.937.511	11.243.544	17.023.186.553
Giảm trong năm	-	-	220.055.455	-	-	220.055.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	220.055.455	-	-	220.055.455
Số dư cuối năm	21.818.530.891	49.139.376.399	2.792.661.539	291.522.975	108.587.352	74.150.679.156
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	89.400.446.807	85.318.261.897	4.156.170.958	72.812.383	58.091.667	179.005.783.712
Tại ngày cuối năm	83.003.792.155	92.231.377.999	6.035.257.058	106.056.690	46.848.123	181.423.332.025

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 21.630.815.146 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 143.015.563.209 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

**Phương tiện vận tải,
truyền dẫn**

<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	1.778.069.091
Thuê tài chính trong năm	-
Giảm khác	-
Số dư cuối năm	1.778.069.091
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	248.745.035
Khấu hao trong năm	361.673.176
Giảm khác	-
Số dư cuối năm	610.418.211
<i>Giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	1.529.324.056
Tại ngày cuối năm	1.167.650.880

11. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	4.782.010.730	5.634.728.807
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.080.528.736	1.933.246.813
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.701.481.994	3.701.481.994
b) Dài hạn	25.194.091.150	25.710.225.902
Tiền thuê đất CN Bình Phước	7.629.358.318	7.840.308.322
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.100.265.535	2.659.444.027
Chi phí sửa chữa lò nung 2	2.365.747.542	4.152.944.514
Chi phí sửa chữa lò nung 3	5.060.506.919	7.590.760.379
Chi phí trả trước phục vụ hợp đồng liên doanh	2.748.945.305	-
Dự Án Bến Tre	920.931.530	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.368.336.001	3.466.768.660
Cộng	29.976.101.880	31.344.954.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	
a) Vay và nợ ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (a1)	982.584.093.425	982.584.093.425	3.212.652.425.431	2.984.323.837.192	754.255.505.186	754.255.505.186	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2)	966.765.546.041	966.765.546.041	3.198.115.929.369	2.968.221.269.086	736.870.885.758	736.870.885.758	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (a3)	257.241.959.413	257.241.959.413	813.906.361.685	802.035.380.929	245.370.978.657	245.370.978.657	
Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a4)	448.377.031.144	448.377.031.144	1.393.149.226.644	1.366.335.149.581	421.562.954.081	421.562.954.081	
	192.206.514.975	192.206.514.975	885.726.867.708	759.520.352.733	66.000.000.000	66.000.000.000	
	68.940.040.509	68.940.040.509	105.333.473.332	40.330.385.843	3.936.953.020	3.936.953.020	
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	15.818.547.384	15.818.547.384	14.536.496.062	16.102.568.106	17.384.619.428	17.384.619.428	
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (b2)	15.384.615.384	15.384.615.384	14.102.564.062	14.102.564.106	15.384.615.428	15.384.615.428	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (b3)	133.332.000	133.332.000	133.332.000	2.000.004.000	2.000.004.000	2.000.004.000	
	300.600.000	300.600.000	300.600.000	-	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ dài hạn	41.148.055.624	41.148.055.624	2.626.375.847	32.500.544.974	71.022.224.751	71.022.224.751
Vay dài hạn	39.716.468.412	39.716.468.412	1.903.000.000	32.083.962.062	69.897.430.474	69.897.430.474
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	38.461.538.412	38.461.538.412	-	14.102.564.062	52.564.102.474	52.564.102.474
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (b2)	177.780.000	177.780.000	400.000.000	17.555.548.000	17.333.328.000	17.333.328.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (b3)	1.077.150.000	1.077.150.000	1.503.000.000	425.850.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.431.587.212	1.431.587.212	723.375.847	416.582.912	1.124.794.277	1.124.794.277
Cộng	1.023.732.149.049	1.023.732.149.049	3.215.278.801.278	3.016.824.382.166	825.277.729.937	825.277.729.937

(a1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp hạn mức số 1835/17/TD/XX ngày 11 tháng 05 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh than để thực hiện các hợp đồng đầu ra với EVN và các đơn vị thành viên, thanh toán cước vận chuyển nhập khẩu (nếu có). Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng đầu ra với EVN và các đơn vị thành viên (Tỷ lệ tài trợ 80%).
- Hợp đồng cấp hạn mức số 1878/17/TD/XX ngày 24 tháng 05 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng 400.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh các mặt hàng clinker, xi măng, bột đá, thạch cao, đá vôi, than, xỉ sắt, gỗ dăm, cao su. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1878B/17/TC/XX ngày 24/05/2017; Hợp đồng cầm cố tài sản số 1878A/TC/XX ngày 24/05/2017; Hợp đồng cầm cố tài sản số 1878C/TC/XX ngày 24/05/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 2734A/TCQDN/XX ngày 11/03/2016 và Hợp đồng sửa đổi/ bổ sung Hợp đồng thế chấp số SDD08 -2734A/15/TCQDN/XX ngày 24/05/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 1878D/17/TC/XX ngày 24/05/2017.
- Số dư tại 31/12/2017 bao gồm 147.972.209.416 VND và 4.806.234,88 USD tương đương 109.269.749.997 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1596656/HĐTD ngày 06/09/2017. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/08/2018, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2017 bao gồm 407.958.985.497 VND và 1.777.789,56 USD tương đương 40.418.045.647 VND. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012, số 02/2014/1596656/HĐBD ngày 14/05/2014, số 62/2016/1596656/HĐBD ngày 19/01/2016, số 63/2016/1596656/HĐBD ngày 19/01/2016, số 65/2016/1596656/HĐBD ngày 12/04/2016, số 67/2016/1596656/HĐBD ngày 29/03/2016.
- (a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11304/17/HĐTDHM-DN/168 ngày 03 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức cho vay 350.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2017 bao gồm 99.086.228.475 VND và 4.095.900 USD tương đương 93.120.286.500 VND. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo các hợp đồng cầm cố thế chấp số 5423/17/HĐBD-168 ngày 24/04/2017, số 5568/17/HĐBD-168 ngày 26/04/2017, số 5567/17/HĐBD-168 ngày 27/04/2017, số 3363/16/HĐBD-168 ngày 23/09/2016, số 5305/17/HĐBD-168 ngày 20/04/2017, số 6305/17/HĐBD-168 ngày 15/05/2017, số 6306/17/HĐBD-168 ngày 15/05/2017, số 6347/17/HĐBD-168 ngày 24/05/2017, số 9875/17/HĐBD-168 ngày 02/08/2017 và các phụ lục kèm theo.
- (a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/105441/HĐTD ngày 27/10/2017. Tổng hạn mức tín dụng: 108.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 68.940.040.509 VND. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2016/105441/HĐBD ngày 29/11/2016.
- (b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng. Số dư nợ vay tại 31/12/2017 là 53.846.153.796 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.384.615.384 VND). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02/2014/HĐBD tổng trị giá 210.273.000.000 VND.
- (b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay từng lần số 1213/17/XX ngày 12/04/2017. Số tiền vay: 400.000.000 VND. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích: tài trợ mua xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger XL 4x4, số sàn, màu trắng, mới 100% nhập khẩu từ Thái Lan theo hợp đồng mua bán số 300/BTF-HĐMB/17 ngày 28/02/2017 và phụ lục hợp đồng số 300/BTF-PLHĐMB/17 ngày 28/03/2017. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 311.112.000 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 133.332.000 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1213/17/TC/XX ngày 12/04/2017, tổng giá trị tài sản thế chấp là 570.000.000 VND.
- (b3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-20170746 ngày 04/07/2017. Số tiền vay: 1.503.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích: thanh toán tiền mua ô tô con Mercedes-Benz GLC 300 4MATIC, mới 100% theo hợp đồng mua bán số 339/2017/HĐMB. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 1.377.750.000 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 300.600.000 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH SX dv TM Thiên nam Sơn	279.367.658.038	279.367.658.038	38.356.269.247	38.356.269.247
Công ty TNHH MTV Dịch vụ XNK Đại Hưng Thịnh	18.743.239.281	18.743.239.281	-	-
Công ty TNHH Phú Tân	-	-	5.819.827.200	5.819.827.200
Công ty TNHH Tô Tây	901.746.742	901.746.742	7.092.849.931	7.092.849.931
Công ty CP TM Và ĐT Đồng Lâm	-	-	4.307.019.200	4.307.019.200
LEI SHING HONG TRADING LTD	52.130.087.600	52.130.087.600	-	-
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	144.532.760.800	144.532.760.800	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	23.417.477.482	23.417.477.482	24.550.000	24.550.000
	39.642.346.133	39.642.346.133	21.112.022.916	21.112.022.916
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	279.367.658.038	279.367.658.038	38.356.269.247	38.356.269.247

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	14.877.170.678	29.634.078.491
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	-	25.999.457.599
Công ty TNHH TM DV VT Kim Thanh	2.000.000.000	-
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	5.000.000.218	-
Công ty TNHH KT TM DV SX Minh Phát Đạt	1.500.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.377.170.460	3.634.620.892
b) Dài hạn	-	-
Cộng	14.877.170.678	29.634.078.491

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp	2.411.867.811	8.734.562.925	2.780.209.569	8.366.221.167
Thuế giá trị gia tăng	-	3.839.399.969	16.454.545	3.822.945.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.804.318.563	3.523.769.114	1.439.803.030	3.888.284.647
Thuế thu nhập cá nhân	607.549.248	581.437.239	533.995.391	654.991.096
Thuế khác	-	789.956.603	789.956.603	-
b) Phải thu	443.254.874	61.842.143.885	62.906.493.800	1.507.604.789
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	413.956.060	38.512.094.680	38.098.138.620	-
Thuế xuất nhập khẩu	29.298.814	23.330.049.205	24.808.355.180	1.507.604.789

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn**
Trích trước chi phí lãi vay
Trích trước chi phí điện
Chi phí phải trả khác

b) Dài hạn

Cộng

17. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn**
Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Nhận ký quỹ, ký cược
Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Phải trả tiền góp vốn hợp
- Công ty CP Công nghệ cao DIC
- Vay mượn Công ty CP DIC Đà Nẵng
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.
d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	13.451.773.096	12.646.696.901
	1.235.839.211	1.053.951.054
	10.930.050.917	10.395.926.986
	1.285.882.968	1.196.818.861
	-	-
	13.451.773.096	12.646.696.901
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	16.051.425.346	17.388.170.784
	265.527.930	188.743.135
	656.320.700	279.202.724
	177.585.866	84.303.188
	76.594.349	38.830.614
	4.074.000.000	-
	10.801.396.501	16.797.091.123
	5.050.000.000	5.050.000.000
	1.800.000.000	1.800.000.000
	2.275.740.000	2.346.260.000
	1.675.656.501	7.600.831.123
	-	-
	16.051.425.346	17.388.170.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	265.858.400.000	1.397.230.362	-	2.980.097.239	9.880.493.352	280.116.220.953	
Lãi trong năm nay					9.061.634.525	9.061.634.525	
Mua cổ phiếu quỹ			(3.694.761.833)			(3.694.761.833)	
Giảm trích các quỹ từ LN 2015 theo NQ ĐHCĐ				(1.379.098.371)	1.953.722.696	574.624.325	
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016				906.163.453	(1.856.833.124)	(950.669.671)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 (*)					(9.129.595.668)	(9.129.595.668)	
Số dư cuối năm trước	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	2.507.162.321	9.909.421.781	275.977.452.631	
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	2.507.162.321	9.909.421.781	275.977.452.631	
Lãi/(lỗ) trong năm nay					13.562.022.587	13.562.022.587	
Điều chỉnh trích các quỹ từ LN 2016 theo NQ ĐHCĐ				900	44.504.418	44.505.318	
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017				678.101.129	(1.356.202.258)	(678.101.129)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016					(7.825.368.000)	(7.825.368.000)	
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.185.264.350	14.334.378.528	281.080.511.407	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	(%)	01/01/2017	(%)
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	39.225.770.000	14,75%	26.832.590.000	10,09%
Vốn góp của các đối tượng khác	226.632.630.000	85,25%	239.025.810.000	89,91%
Cộng	265.858.400.000	100%	265.858.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	265.858.400.000	265.858.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	501.280	501.280
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	501.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	5.654,55	6.861,04

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.219.170.348.673	1.578.221.969.176
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	39.514.334.219	8.044.293.200
Cộng	2.258.684.682.892	1.586.266.262.376

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	2.827.466.106	4.689.257.395
Hàng bán bị trả lại	85.519.798	-
Giảm giá hàng bán	-	82.519.319
Cộng	2.912.985.904	4.771.776.714

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	2.216.262.124.597	1.573.450.192.462
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	39.509.572.391	8.044.293.200
Cộng	2.255.771.696.988	1.581.494.485.662

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	2.092.073.455.061	1.473.899.028.025
Giá vốn hoạt động khác	39.004.963.034	-
Cộng	2.131.078.418.095	1.473.899.028.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.550.801.494	837.701.880
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	4.873.004.282	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.143.922.026
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.316.617.934	1.865.626.099
Lãi chậm thanh toán	-	4.305.607.669
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	2.248.754.690
Lãi thu từ khoản góp vốn đầu tư	-	3.931.100.850
Cộng	7.740.423.710	15.332.713.214

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	72.954.151.100	66.367.228.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.419.285.134	1.778.962.603
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(4.319.536.916)	3.703.528.461
Lỗ bán cổ phiếu	3.760.064.184	-
Chiết khấu thanh toán	525.021.043	453.688.991
Chi phí hoạt động tài chính khác	8.732.235	34.733.636
Cộng	74.347.716.780	72.338.142.586

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	16.487.735.902	15.131.788.773
- Chi phí lương	9.159.468.963	7.743.331.717
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	85.206.491	3.082.409
- Chi phí khấu hao TSCĐ	116.315.904	62.594.214
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.635.593.854	4.246.628.248
- Chi phí khác	1.491.150.690	3.076.152.185
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	22.341.965.919	23.459.749.171
- Chi phí lương	9.420.140.485	9.166.082.417
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	56.276.772	120.569.615
- Chi phí khấu hao TSCĐ	614.700.475	602.864.691
- Chi phí về thuế, phí	5.289.037.977	2.469.610.458
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(386.422.235)	3.723.947.715
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.136.330.243	3.014.169.512
- Chi phí khác bằng tiền	3.211.902.202	4.362.504.763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác	468.336.867	1.946.945.547
Thu nhập khác	1.148.229.745	1.832.261.956
Cộng	1.616.566.612	3.779.207.503

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	142.707.956
Các khoản thuế truy thu, phạt theo QTT	121.433.210	1.459.113.749
Chi phí phát sinh từ Yên Khánh	2.470.790.894	-
Chi phí khác	1.194.834.809	1.266.495.610
Cộng	3.787.058.913	2.868.317.315

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.085.791.701	12.909.380.509
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	533.053.867	4.057.693.676
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.048.293.967	6.254.481.480
+ Chi phí không được khấu trừ	1.316.268.019	2.579.440.704
+ Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	52.865.778	-
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	65.582.405	166.886.441
+ Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(386.422.235)	3.508.154.335
- Các khoản điều chỉnh giảm	515.240.100	2.196.787.804
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.143.922.026
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	166.886.441	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	348.353.659	52.865.778
+ Các khoản khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	17.618.845.568	16.967.074.185
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	-	454.331.147
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.523.769.114	3.847.745.984

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.395.939.549	152.064.910.660
Chi phí nhân công	30.382.330.804	28.171.073.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.384.859.729	14.496.330.301
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	(386.422.235)	3.508.154.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	56.302.844.951	57.697.633.297
Cộng	205.079.552.798	255.938.102.035

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	2.267.459.022	2.495.901.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm 2017, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Mượn tiền Cổ tức, lợi nhuận được chia Bán thép	7.500.000.000 - 34.736.141.668	- 2.143.922.026 -	
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Cho mượn tiền	3.910.000.000	5.500.000.000	
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Bán thép Cho mượn tiền Mua thép Phí lưu kho	21.069.508.525 960.000.000 9.241.715.420 71.490.479	- - - -	

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2017	01/01/2017	Đơn vị tính: VND
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Mượn tiền	(5.000.000.218)	(4.000.000.000)	
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Khoản phải thu Mượn tiền	353.989.999 (1.800.000.000)	353.989.999 (1.800.000.000)	
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Khoản phải thu	15.560.000.000	11.650.000.000	
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Nhận trước tiền mua thép Khoản phải thu	(578.637.669) 500.000.000	- -	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	2.247.809.636.663	7.962.060.325	2.255.771.696.988
Chi phí trực tiếp	2.162.249.127.043	7.658.992.873	2.169.908.119.916
- Giá vốn	2.123.556.480.062	7.521.938.033	2.131.078.418.095
- Chi phí bán hàng	16.429.540.142	58.195.760	16.487.735.902
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.263.106.839	78.859.080	22.341.965.919
Kết quả kinh doanh	85.560.509.620	303.067.452	85.863.577.072
Doanh thu hoạt động tài chính	7.740.423.710	-	7.740.423.710
Chi phí tài chính	74.085.296.161	262.420.619	74.347.716.780
Thu nhập khác	1.616.566.612	-	1.616.566.612
Chi phí khác	3.787.058.913	-	3.787.058.913
Lợi nhuận trước thuế	17.045.144.868	40.646.833	17.085.791.701
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.515.386.122	8.382.992	3.523.769.114
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.529.758.746	32.263.841	13.562.022.587

Năm trước	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.255.669.880.864	325.824.604.798	1.581.494.485.662
Chi phí trực tiếp	1.201.882.371.704	310.608.194.265	1.512.490.565.969
- Giá vốn	1.171.241.587.122	302.657.440.903	1.473.899.028.025
- Chi phí bán hàng	12.014.288.749	3.117.500.024	15.131.788.773
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.626.495.833	4.833.253.338	23.459.749.171
Kết quả kinh doanh	53.787.509.160	15.216.410.533	69.003.919.693
Doanh thu hoạt động tài chính	15.332.713.214	-	15.332.713.214
Chi phí tài chính	57.434.804.678	14.903.337.908	72.338.142.586
Thu nhập khác	3.779.207.503	-	3.779.207.503
Chi phí khác	2.868.317.315	-	2.868.317.315
Lợi nhuận trước thuế	12.596.307.884	313.072.625	12.909.380.509
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.754.432.139	93.313.845	3.847.745.984
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.841.875.745	219.758.780	9.061.634.525

Lĩnh vực kinh doanh

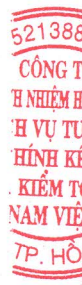
Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

		Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay					
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác		2.055.172.460.549	161.084.902.220	48.871.324.541	2.265.128.687.310
- Chi phí trực tiếp		1.911.296.346.568	180.777.108.493	42.792.021.947	2.134.865.477.008
- Các chi phí phân bổ		102.686.931.285	8.048.625.895	2.441.861.421	113.177.418.601
- Lợi nhuận trước thuế		41.189.182.696	(27.740.832.168)	3.637.441.173	17.085.791.701
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.237.834.066	-	285.935.048	3.523.769.114
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.951.348.630	(27.740.832.168)	3.351.506.125	13.562.022.587
Năm trước					
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác		1.360.684.964.019	212.765.228.443	27.156.213.917	1.600.606.406.379
- Chi phí trực tiếp		1.263.993.157.658	209.905.870.367	8.839.231.006	1.482.738.259.031
- Các chi phí phân bổ		89.226.067.889	13.951.947.159	1.780.751.791	104.958.766.839
- Lợi nhuận trước thuế		7.465.738.472	(11.092.589.083)	16.536.231.120	12.909.380.509
- Chi phí thuế TNDN		1.196.829.498	-	2.650.916.486	3.847.745.984
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.268.908.974	(11.092.589.083)	13.885.314.634	9.061.634.525



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.9, V.12). Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	1.311.026.302.797	41.148.055.624	1.352.174.358.421
Vay và nợ	982.584.093.425	41.148.055.624	1.023.732.149.049
Phải trả người bán	279.367.658.038	-	279.367.658.038
Chi phí phải trả	13.451.773.096	-	13.451.773.096
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.622.778.238	-	35.622.778.238
Số đầu năm	856.007.253.657	71.022.224.751	927.029.478.408
Vay và nợ	754.255.505.186	71.022.224.751	825.277.729.937
Phải trả người bán	38.356.269.247	-	38.356.269.247
Chi phí phải trả	12.646.696.901	-	12.646.696.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.748.782.323	-	50.748.782.323

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 31/12/2017 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau:

Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (đề yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm 31/12/2017 thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thoả thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 31/12/2017 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động). Ngày 23/6/2016 các bên đã thoả thuận ngừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đến ngày 01/12/2016 Công ty đã phát đơn khởi kiện Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh tại Tòa án Nhân dân Quận 1. Ngày 28/09/2017 các bên đã thoả thuận tại toà là Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh sẽ thanh toán phần gốc là 10.095.940.000 đồng và phần lãi phạt là 904.060.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2017 Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đã chuyển trả 2.000.000.000 đồng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018

